VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

2. Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô (sau đây gọi chung là xe cơ giới).

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

---

[1] Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có căn cứ như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.".

Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKT và BVMT) xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

2. *Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng ATKT và BVMT.

3. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

4. *Xe cơ giới nguyên thủy* là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

5. *Phiếu lập hồ sơ phương tiện* là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

6. *Phiếu kiểm định* là bản ghi nhận kết quả kiểm tra và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

7. *Ấn chỉ kiểm định* là phôi của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện.

8. *Hồ sơ phương tiện* gồm Phiếu lập hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan đến thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, kể cả những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

9. *Hồ sơ kiểm định* gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định.

10. *Chủ xe* gồm chủ xe cơ giới, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định.

11. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định của xe cơ giới, được sử dụng tại các đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

12. *Tài liệu kỹ thuật* là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

13.[2] *Miễn kiểm định lần đầu* là việc đơn vị đăng kiểm căn cứ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu và các giấy tờ liên quan theo quy định tại Thông tư này để lập hồ sơ phương tiện, quản lý, lưu trữ theo quy định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định mà không phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá phương tiện.

Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; kiểm định khi thiết bị kiểm tra chưa được kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn.

3. Kiểm định khi không đảm bảo việc nối mạng để truyền dữ liệu, kết quả kiểm định; kiểm định khi hệ thống camera giám sát và lưu trữ hình ảnh dạng video không đảm bảo quy định.

4. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định trên dây chuyền kiểm định không đủ, không đúng với quy định.

5. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

6. Thu tiền kiểm định, phí và lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu.

7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

8. Lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

Chương II
KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 5. Địa điểm thực hiện kiểm định, đối tượng kiểm định, miễn kiểm định lần đầu[3]

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, thực hiện kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ đơn vị đăng kiểm nào trong phạm vi cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định, trừ các trường hợp sau đây:

a) Xe cơ giới chưa qua sử dụng thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định: Hạng mục kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh hoặc hạng mục khác không thực hiện kiểm tra được trên dây truyền kiểm định (nếu có) được thực hiện trên đường thử ngoài dây chuyền hoặc thực hiện kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này;

c) Xe cơ giới không thể di chuyển đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định được phép thực hiện kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này bao gồm: xe cơ giới mà trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận (hoặc Thông báo miễn

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu) có ghi thông tin "xe cơ giới không tham gia giao thông đường bộ"; xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có đơn vị kiểm định; xe cơ giới đang hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng; xe cơ giới hoạt động trong khu vực hạn chế như cảng, mỏ, công trường; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh).

3. Xe cơ giới chưa qua sử dụng đã được cấp "Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng" đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc "Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu" hoặc "Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu" và có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm), có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thì được miễn kiểm định lần đầu.

Điều 6. Giấy tờ cần thiết khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định

1.[4] Lập Hồ sơ phương tiện

Chủ xe phải khai báo thông tin và cung cấp giấy tờ sau đây để lập Hồ sơ phương tiện (trừ trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày):

a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe)) hoặc Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe;

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý);

c) Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo;

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

d) Bản cà số khung, số động cơ của xe đối với trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

đ) Khai báo thông tin các thông tin tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này.

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;

c) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi kiểm định được quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại;

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất trong các hư hỏng.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5.[5] Xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày làm việc tại cùng một đơn vị đăng kiểm, đơn vị đăng kiểm chỉ kiểm định lại các hạng mục không đạt. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh hoặc hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt thì phải kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh hoặc hệ thống lái tương ứng. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại đơn vị khác thì phải kiểm định lại tất cả các hạng mục.

6. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới phải do các đăng kiểm viên thực hiện; mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới được chia làm 05 công đoạn, nội dung kiểm tra của mỗi công đoạn được quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, 05 công đoạn bao gồm:

a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

7. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại đơn vị đăng kiểm, cụ thể như sau.

a) Chụp ảnh tổng thể xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định: Ảnh chụp thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định: Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau bên phải theo chiều tiến của xe, thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

c) Chụp ảnh khoang hành lý (hầm hàng); chụp ảnh khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

d) Ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện thời gian chụp đầy đủ về ngày, tháng, năm, giờ và phút chụp ảnh.

8. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, nội dung kiểm tra hồ sơ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Đơn vị đăng kiểm in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; kiểm tra xe cơ giới và đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp xe cơ giới thanh lý, xe mang biển số đăng ký ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện theo mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào chương trình quản lý kiểm định; cách thức thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; in Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì thông báo cho chủ xe khắc phục, hoàn thiện lại.

d)[6] Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung "Phương tiện đã thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu" lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), đơn vị đăng kiểm phô tô Giấy đăng ký hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh) như sau: 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện); ảnh chụp số khung của xe; 02 ảnh chụp phần gầm xe (01 ảnh chụp hướng từ đầu xe, 01 ảnh chụp hướng từ cuối xe) trừ trường hợp ô tô chở người đến 09 chỗ.

2. Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận

giấy tờ và thực hiện kiểm định theo trình tự quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này:

a)[7] Tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định (riêng trường hợp kiểm định lần tiếp theo ngay sau lần xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm phải đối chiếu thêm về thông số kỹ thuật của xe thực tế với cơ sở dữ liệu sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam), nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại, nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định và dán Tem kiểm định cho phương tiện. Đối với xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm phô tô để lưu trong Hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới có thông báo kiểm định không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị đăng kiểm xóa thông báo;

c) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, đơn vị đăng kiểm in và gửi Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt và không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định thì đơn vị đăng kiểm phải nhập nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm kèm theo

---

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, đơn vị đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin trên giấy tờ về đăng ký xe.

a) Chủ xe các mang các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và chương trình quản lý kiểm định; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe có đóng dấu của đơn vị về đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với chương trình quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn để chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, chương trình quản lý kiểm định. Trường hợp đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định không phải là đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định phải gửi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ

môi trường xe cơ giới cải tạo, tài liệu kỹ thuật liên quan đến bổ sung, sửa đổi, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

6. Trình tự thực hiện bổ sung Hồ sơ phương tiện đối với một số trường hợp

a) Xe cơ giới thanh lý không có thông tin trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, lập Hồ sơ phương tiện nếu có kết quả kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, dán Tem kiểm định cho phương tiện, đồng thời thực hiện xác minh sự phù hợp của xe cơ giới thanh lý trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe. Trường hợp nội dung xác minh không phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo cho chủ xe, đồng thời thực hiện hủy Hồ sơ phương tiện đã lập, thông báo thu hồi Tem kiểm định đã cấp và cảnh báo trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trường hợp nội dung xác minh phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo và trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe.

b) Trường hợp xe của các tổ chức được phép tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu: sau khi lập Hồ sơ phương tiện, các đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn không vượt quá thời hạn ghi trên Giấy đăng ký xe, đồng thời gửi thông tin phương tiện về Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện cảnh báo trên Chương trình quản lý kiểm định. Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới thực hiện kiểm định lần đầu đối với xe tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu sau khi xe được chuyển nhượng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải tiến hành xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Chương III
HỒ SƠ, ẤN CHỈ VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

1. Xe cơ giới thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu hoặc đã được kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ xe chịu

trách nhiệm dán Tem kiểm định (đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu) phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này[8].

a)[9] Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới có biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải; đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.

b) Xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

c) Đối với xe cơ giới có Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT ô tô sản xuất lắp ráp có ghi nội dung chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp và các xe quá khổ quá tải theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: "Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ".

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

---

[8] Tiêu đề khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

3. Xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày khi kiểm định đạt yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

b) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; xe cơ giới mới sản xuất lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; xe cơ giới xuất khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp (trường hợp không có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp phải có tài liệu của nhà sản xuất) có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển về địa điểm xác định (khi kiểm định không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này).

c) Xe cơ giới có nhu cầu di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trước khi thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới. Đối với trường hợp này, khi kiểm định chủ xe không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này tuy nhiên cần cung cấp các tài liệu sau: hồ sơ thiết kế; tài liệu chứng minh phương tiện được chạy tự kiểm tra trong đường nội bộ của nhà máy đảm bảo an toàn tối thiểu 3000 km; văn bản cam kết của nhà sản xuất về việc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trong đó bao gồm cả phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động; bản khai thông số kỹ thuật kèm theo biên bản kiểm tra chất lượng sản xuất lắp ráp của nhà sản xuất và mục ghi chú của Giấy chứng nhận kiểm định được cấp phải ghi: "Chủ xe phải chạy đúng phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển".

4. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe ô tô; đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc thì Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

5.[10] Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị mất, hư hỏng thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, trừ các trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến các đơn vị đăng kiểm khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định (Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm);

b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu bị hư hỏng, có sự sai lệch so với thông tin của xe thì chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp đến đơn vị đăng kiểm và khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để đơn vị đăng kiểm rà soát, kiểm tra thông tin và để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định (Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm).

6.[11] Trường hợp đơn vị đăng kiểm phát hiện Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị làm giả hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa thì đơn vị đăng kiểm lập biên bản thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI kèm theo Thông tư này và chuyển cơ quan công an xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và nhập thông tin vi phạm lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

7. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe với đơn vị đăng kiểm;

c) Đã có thông báo thu hồi của các đơn vị đăng kiểm;

d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

đ) Đã có xác nhận của đơn vị đăng kiểm về sự không phù hợp giữa thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định và thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới.

Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối của mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm tương ứng từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối của mỗi quý.

3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm sau 15 ngày kể từ ngày nhận được phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.

Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định:

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe kiểm định kể cả xe kiểm định ngoài đơn vị (nếu có), số lượng ấn chỉ đã sử dụng, số lượng ấn chỉ còn tồn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định, báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định và báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định; Sở Giao thông vận tải địa phương đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn:

a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niên hạn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn và trước ngày 20 tháng 8 hàng năm đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn.

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Đơn vị đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện được lưu và sắp xếp thành bộ riêng, theo thứ tự số quản lý Hồ sơ phương tiện. Hồ sơ phương tiện gồm:

a) Phiếu lập hồ sơ phương tiện;

b) Giấy tờ nêu tại điểm b khoản 1, Điều 6 Thông tư này;

c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);

d) Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;

e) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;

g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có).

h) Các giấy tờ liên quan đến việc xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới phải xác minh theo quy định.

2. Hồ sơ kiểm định của mỗi xe cơ giới được xếp thành bộ riêng theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ và lưu riêng theo từng ngày kèm theo bản sao chụp Phiếu phân công nhiệm vụ hàng ngày, bản in Báo cáo kết quả công tác kiểm định trong ngày. Hồ sơ kiểm định gồm:

a) Phiếu theo dõi hồ sơ, các phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định;

b) Bản sao các giấy tờ: giấy tờ về đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới. Đối với trường hợp không cấp Tem kiểm định thì lưu phôi Tem kiểm định;

c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do đơn vị quản lý;

d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát thông qua trang thông tin điện tử;

đ) Bản in ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

3. Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ để theo dõi việc lưu trữ, báo cáo, bao gồm:

a) Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ theo dõi sửa Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ phân công nhiệm vụ kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sổ quản lý Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm và trên cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Các ấn chỉ hỏng được lưu trữ theo từng loại, theo thứ tự số sê ri ấn chỉ và lưu trữ riêng hàng tháng, trên ấn chỉ ghi rõ lý do hỏng để hủy khi có hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: lưu tại đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định; ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: lưu tại đơn vị đăng kiểm kiểm định và hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày kiểm định.

d) Ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Thông tư này phải được lưu dưới định dạng.JPEG theo ngày kiểm định trong thời gian 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1.[12] Trong khoảng thời gian giữa hai chu kỳ kiểm định, chủ xe có trách nhiệm phải bảo dưỡng, sửa chữa để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

2. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

3. Chịu trách nhiệm cung cấp, khai báo chính xác các thông tin có liên quan tới nội dung kiểm định, thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các đơn vị đăng kiểm.

4. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

5. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của đơn vị đăng kiểm.

6.[13] Đối với trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, chủ xe phải dán tem kiểm định lên xe cơ giới trước khi tham gia giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất chương trình quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, tiếp nhận và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định của các đơn vị đăng kiểm.

3. Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các đơn vị đăng kiểm. Xử lý sai phạm của đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ và đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo quy định, đồng thời có văn bản thông báo kết quả xử lý sai phạm cho Sở Giao thông vận tải địa phương.

4.[14] Phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện việc cảnh báo và xóa cảnh báo trên chương trình quản lý kiểm định đối với những xe cơ giới có sự không phù hợp về thông tin hành chính, thông số kỹ thuật và các trường hợp theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ và các trường hợp cảnh báo khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước.

5. In ấn, quản lý, cấp phát và hướng dẫn sử dụng các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định, hướng dẫn hủy các loại ấn chỉ hỏng, không còn giá trị sử dụng.

---

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

6.[15] Tổ chức thực hiện việc tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này; cung cấp tài khoản để tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho lực lượng chức năng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, giải quyết các vụ việc liên quan đến phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới trên địa bàn.

2. Cung cấp, trao đổi thông tin, số liệu có liên quan đến công tác kiểm định xe cơ giới.

3. Xử lý sai phạm trong công tác đăng kiểm đối với lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới và thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới theo quy định. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định.

---

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

4. Bảo mật tài khoản đăng nhập vào Cổng thông tin điển tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và cập nhật dữ liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.

5. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định, dữ liệu thu phí sử dụng đường bộ về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày hai lần dưới dạng file nén được giữ nguyên tên file kết xuất từ Chương trình Quản lý kiểm định vào thư mục của đơn vị tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

7. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định; hủy ấn chỉ hỏng theo hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định, ghi chép đầy đủ vào Sổ quản lý thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX của Thông tư này. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.

9.[16] Sử dụng Chương trình quản lý kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, phần mềm điều khiển thiết bị do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

10. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị.

11.[17] Tiếp nhận đăng ký kiểm định thông qua một trong các hình thức: trực tiếp, qua điện thoại, Trang thông tin điện tử, qua ứng dụng đăng ký trực tuyến cho xe cơ giới.

---

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

12. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

13. Cung cấp chính xác các thông tin liên quan đến phương tiện trong quá trình thực hiện kiểm định cho các đơn vị đăng kiểm khác khi có yêu cầu.

14. Chịu trách nhiệm về việc gửi và cập nhật các Giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

15. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.

16. Kiểm kê, xác nhận vào Phiếu cấp phát ấn chỉ và gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ấn chỉ kiểm định từ Cục Đăng kiểm Việt Nam.

17. Thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới thanh lý.

18.[18] Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm phối hợp thực hiện in lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.

19.[19] Cảnh báo đối với các trường hợp xe kiểm định không đạt, các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư này và xóa cảnh báo đối với trường hợp xe đã kiểm định lại đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

---

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

[19] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH [20]

[20] Điều 3 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

2. Các Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 3 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Các Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của ô tô chở người đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải (có thời gian sản xuất đến 07 năm và thời gian sản xuất từ 13 năm đến 20 năm) đã được cấp trước ngày 22 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn tính theo chu kỳ quy định tại Phụ lục V của Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định được Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (bản điện tử được ký số bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam và có mã QR-Code kết nối tới Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam). Chủ xe thực hiện tra cứu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam (https://giahanxcg.vr.org.vn), in Giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định. Giấy xác nhận này là giấy tờ kèm theo không tách rời của Giấy chứng nhận kiểm định đã được cấp để tham gia giao thông đường bộ theo quy định;

c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng cho các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định do các đơn vị đăng kiểm đã cấp cho xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo văn bản mới hoặc theo văn bản bổ sung, sửa đổi.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 02/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục I[21]
MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngày.... tháng..... năm.....
Số:..... (1)

Biển số Đăng ký.....

Danh mục			Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/giấy hẹn				
	2	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng				
	3	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo				
	4	Bản cà số khung, số động cơ				
	5	Các giấy tờ khác (GCN...)				
HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN(2)	Số seri Phiếu lập hồ sơ phương tiện		.....	.....	.....	
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH(2)	Số Phiếu kiểm định		.....	.....	.....	
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH(2)	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định					*Ghi "không cấp Tem kiểm định" nếu xe không được cấp Tem kiểm định*

Kinh doanh vận tải: **Có** ☐ **(*biển số nền màu vàng, chữ màu đen hoặc hoặc trường hợp khác*[1])** **Không** ☐

Thiết bị giám sát hành trình[2]: **Có** ☐ **Không** ☐

Thiết bị camera[2]: **Có** ☐ **Không** ☐

Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày(3) ☐

Điện thoại chủ xe/lái xe *(nếu có)*:.....

[1] *(xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu "X" vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe).*
[2] *Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.*

[21] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Khai báo thông tin đối với trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin, bị thu hồi để tạm dừng lưu hành:

Mất ☐ **Hư hỏng** ☐ **Bị thu hồi** ☐ **Khác** ☐

Lý do:

.....

.....

Chủ xe/lái xe/Chủ sở hữu phương tiện/ **Người được ủy quyền theo quy định của pháp luật** *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**Người lập Phiếu** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày.

- (2): Đơn vị đăng kiểm phân công người chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung của mục này trong Phiếu phân công nhiệm vụ kiểm định.

- (3): Trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày thì đánh dấu vào mục kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày.

Phụ lục II[22]

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát						
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; mầu nền biển số khác với ký hiệu nền mầu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe;	x		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.		x	
1.2	Số khung, số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;		x	
			b) Sửa chữa, tẩy xóa;		x	
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		x	

[22] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1.3	Mầu sơn	Quan sát.	a) Không đúng mầu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.		x	
			b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện mầu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	x		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát cả 02 phía của khung xe.	a) Gia cường khung xe ngoài quy định;		x	
			b) Nứt, gẫy, biến dạng, cong vênh, mọt gỉ ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Các liên kết không chắc chắn;		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gẫy, hư hỏng.		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng;		x	
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng, sơn bong tróc;		x	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái;		x	
			d) Thay đổi lưới tản nhiệt (mặt ca lăng) cùng kích thước.	x		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		x	
			b) Nứt, gãy, mục gỉ, biến dạng.		x	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng;		x	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	x		
			d) Cửa tự mở, đóng không hết.		x	
			đ) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.4	Cơ cấu khóa, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khóa hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Khóa mở không nhẹ nhàng;	x		
			c) Khóa tự mở;		x	
			d) Không có tác dụng.		x	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Thủng, rách.		x	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số người cho phép chở không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng;	x		
			d) Rách mặt đệm.	x		
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gỉ, thủng.	x		
			c) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gỉ.	x		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gỉ, thủng, rách.	x		
			c) Không chia khoang theo quy định.		x	
2.2.10	Chắn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Rách, thủng, mọt gỉ, vỡ.	x		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khóa hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khóa mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;		x	
			c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		x	
3.3	Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;		x	
			c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		x	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;		x	
			đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		x	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Lưỡi gạt quá mòn;	x		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái;	x		
			d) Không hoạt động bình thường.	x		
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hầm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Vỏ cách điện hư hỏng;		x	
			c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		x	
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí;	x		
			b) Rò rỉ môi chất.	x		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; vỡ		x	
			b) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			c) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt;	x		
			d) Mầu ánh sáng không phải là mầu trắng hoặc vàng.		x	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;		x	
			c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;		x	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;		x	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.		x	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;		x	
			c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;		x	
			d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;		x	
			đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.		x	
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) kết hợp dùng tay lay lắc.	c) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải mầu đỏ đối với đèn phía sau;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.		x	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải mầu vàng, đèn phía sau xe không phải mầu vàng hoặc mầu đỏ;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc;		x	
			b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.		x	
4.5. Đèn phanh						
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không sáng khi phanh xe;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu đỏ;		x	
			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.6. Đèn lùi						
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không sáng khi cài số lùi, vỡ;		x	
			c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	x		
			d) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng;		x	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			c) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước;	x		
			d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;		x	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;	x		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	x		
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);	x		
			b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).		x	
5. Kiểm tra bánh xe						
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để đánh giá tình trạng chung của bánh xe. Trường hợp có nghi ngờ thì tiến hành kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay hoặc dùng thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;			x
			c) Áp suất lốp không đúng;	x		
			d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh;		x	
			đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;		x	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		để lắc bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp;		x	
			h) Lốp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất;		x	
			i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;		x	
			k) Moay ơ rơ.		x	
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc khoảng 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.		x	
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn;		x	
			b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.		x	
			c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	x		
6. Kiểm tra hệ thống phanh						
6.1. Dẫn động phanh						
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt;		x	
			c) Ổ đỡ, trục, rơ.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;		x	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;		x	
			đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút bấm điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Cóc hãm không có tác dụng;		x	
			d) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển.		x	
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng;		x	
			c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống.		x	
			d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm		x	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;			
			c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			c) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính;			x
			d) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.		x	
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bị rò rỉ.		x	
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng;			x
			c) Bị rò rỉ;			x
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			x
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí;			x
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;			x
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			x
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;		x	
			c) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất.	x		
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính						
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;			x
			b) Lực phanh biến đổi bất thường;			x
			c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			x
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe trên băng thử phanh: Nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL}: $K_{SL} = (F_{Plớn} - F_{Pnhỏ})/F_{Plớn}.100\%$; trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P : $K_P = \sum F_{Pi}/G.100\%$;	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%;			x
			b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh.				
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph}.	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8^0 so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;			x
			b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		x	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		đường và phương pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	c) Thử trên băng thử phanh: tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.		x	
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.		x	
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;		x	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.				
7.2. Trụ lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang;		x	
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khóa vị trí chắc chắn.		x	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;			x
			c) Nứt, vỡ;			x
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi;		x	
			đ) Chảy dầu thành giọt.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục;		x	
			c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		x	
			d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;		x	
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		x	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			d) Nứt, gãy, biến dạng.			x
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;		x	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;		x	
			c) Di chuyển quá giới hạn.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.		x	
7.6.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển;			x
			b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		x	
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đạp bàn đạp phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;		x	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		x	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		x	
7.8.2	Sự làm việc	Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động;		x	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
			c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực						
8.1. Ly hợp						
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Rò rỉ môi chất;		x	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		x	
			b) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8.2. Hộp số						
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số;		x	
			b) Tự nhảy số.		x	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh.	x		
8.3. Các đăng						
	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;			x
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Hỏng các khớp nối mềm;		x	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn;		x	
			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
8.4. Cầu xe						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;			x
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	x		
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gẫy, biến dạng;		x	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Ắc nhíp rơ, lỏng.		x	
9.2	Giảm chấn	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị vỡ nát;	x		
			c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng.		x	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi;		x	
			c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng;		x	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.		x	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Dây bị rách, đứt;		x	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	x		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được;		x	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		x	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định;		x	
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		x	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		x	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, camera hành trình, camera lùi						
10.5.1	Thiết bị giám sát hành trình	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.2	Camera giám sát	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị camera do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.3	Camera hành trình	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiển thị hình ảnh quan sát	x		
10.5.4	Camera lùi	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiển thị hình ảnh quan sát	x		
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Chảy dầu thành giọt;		x	
			c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;		x	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.		x	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;		x	
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ;		x	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;		x	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	x		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	x		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;			x
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;		x	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được, tự mở;		x	
			e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.		x	
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh;		x	
			b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga;		x	
			c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức						
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5% thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5% thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau;		x	
			- Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích			
			c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		x	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén						
	Độ khói của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khói và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khói theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;		x	
			b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;		x	
			d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây.		x	
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất khống chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).			
11.4. Độ ồn						
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G ≤ 3500 kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		x	
12. Kiểm tra xe điện (***)						
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Rò rỉ		x	
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			đ) Cách điện bị hư hỏng		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
12.2	Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin.	Quan sát	a) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng		x	
			b) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc		x	
			c) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc		x	
			d) Hoạt động của hệ thống thông gió/làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng		x	
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng		x	
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/yêu cầu	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Cách điện bị hư hỏng		x	
			a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		x	
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
			đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.		x	

- (***): Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.
- Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chở theo công-ten-nơ không có hàng.

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát					
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn; mầu nền biển số khác với ký hiệu nền mầu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2. Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy	11.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt; c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
		11.1.2. Sự làm việc		a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.	
		11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu		a) Lắp đặt không chắc chắn; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được, tự mở.	b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
					và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
					hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (*chỉ kiểm tra bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)*			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn.
		4.1.2. Ắc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Mầu sơn	1.3. Mầu sơn	b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện mầu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	a) Không đúng mầu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.	
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
07	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5. Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
08	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Bánh xe			
		5.1. Tình trạng chung	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng	c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vu vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.	
		2.3.2. Sự làm việc		Cơ cấu khóa mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.	
		10.4. Búa phá cửa sự cố	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		
10	Các cơ cấu khóa hãm	2.2.4. Cơ cấu khóa, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khóa hãm công-ten-nơ	b) Khóa mở không nhẹ nhàng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; c) Khóa tự mở; d) Không có tác dụng.	
11	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
		4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động	c) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt.	a) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Không sáng khi bật công tắc; d) Mầu ánh sáng không phải là mầu trắng, trắng xanh hoặc vàng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
		4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa		a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.	
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần		a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
				c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.	
12	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
				đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải mầu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.	
		4.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
		4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; đ) Mầu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải mầu vàng, đèn phía sau xe không phải mầu vàng hoặc mầu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
				bộ về mầu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.	
		4.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy		a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.	
		4.5. Đèn phanh			
		4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.	
		4.5.2.Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
		4.6. Đèn lùi			
		4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Lắp đặt, không chắc; c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	b) Không sáng khi cài số lùi, vỡ; d) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.	
		4.6.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.7. Đèn soi biển số:			
		4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.		
		4.7.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
13	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;; b) Nứt, gẫy, hư hỏng.	
		2.2.10. Chắn bùn	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thủng, mọt gỉ, vỡ.		
14	Kiểm tra xe điện (***)	12.1.Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)		a) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
		12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.		a) Không phù hợp với yêu cầu	
				b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng	
				c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc	
				d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc	
				đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối		a) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				d) Cách điện bị hư hỏng.	
		12.4. Động cơ kéo		a) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				d) Cách điện bị hư hỏng	
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/yêu cầu		a) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				b) Cách điện bị hư hỏng.	
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe		a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
				d) Cách điện bị hư hỏng.	
				đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.	
Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện					
15.	Tầm nhìn, kính chắn gió	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.		
		3.2. Kính chắn gió		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.	
16	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.		
		3.5. Phun nước rửa kính	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.		
17	Gương, camera quan sát phía sau	3.3. Gương, camera quan sát phía sau		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.	
18	Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển	11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
		11.1.2. Sự làm việc	d) Các loại đồng hồ (trừ đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ	c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
			nhiệt độ nước làm mát động cơ), đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.		
		10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát			
		10.5.1. Thiết bị giám sát hành trình		a) Không truy cập được; b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;	
		10.5.2. Camera giám sát		a) Không truy cập được; b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;	
		10.5.3. Camera hành trình	Không hiển thị hình ảnh quan sát		
		10.5.4. Camera lùi	Không hiển thị hình ảnh quan sát		
19	Vô lăng lái	7.1. Vô lăng lái			
		7.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái; c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.	
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái		Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
20	Trụ lái và trục lái	7.2. Trụ lái và trục lái		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khóa vị trí chắc chắn.	c) Nứt, gãy, biến dạng;
21	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái		a) Không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có tiếng kêu khác lạ.	
22	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh		a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trục rơ.	
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;	
		8.1. Ly hợp (bàn đạp ly hợp)		a) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
				b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga	c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga.	
23	Sự làm việc của ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.2. Sự làm việc		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.	
24	Cơ cấu điều khiển hộp số	8.2.2. Sự làm việc		a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.	
		8.2.3. Cần điều khiển số	b) Cong vênh.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn.	
25	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng.	
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
				c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống; d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	
26	Tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống	b) Mọt gỉ.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;	
		2.2.9. Giá để hàng, khoang hành lý	b) Mọt gỉ, thủng, rách.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; b) Không chia khoang theo quy định.	
27	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi	c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; d) Rách mặt đệm ghế.	a) Số người cho phép chở không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn.	
		10.1. Dây đai an toàn	c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
28	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		
29	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - tình trạng chung	d) Thay đổi lưới tản nhiệt (mặt ca lăng) cùng kích thước.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng, sơn bong tróc; c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.	
		1.4. Kích thước thùng hàng		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
30	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mục gỉ, biến dạng.	
		2.2.5. Sàn		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.	
		2.2.7. Bậc lên xuống	b) Mọt gỉ, thủng. c) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.	
31	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
			đ) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; d) Cửa tự mở, đóng không hết.	
32	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện	a) Lắp đặt không chắc chắn;	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang					
33	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	
34	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1. Sự làm việc			a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử			a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (K_{SL}) lớn hơn 25%;

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
					b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (K_P) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường			a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
					b) Quãng đường phanh (S_{Ph}) vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.
35	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			
		6.4.1. Sự làm việc		Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
		6.4.2. Hiệu quả phanh		a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
36	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng		Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;	
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường					
37	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ G ≤ 3500 kg: 103 dB(A);	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
				- Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).	
38	Còi	4.8. Còi			
		4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);	b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
39	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức		a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5% thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5% thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
40	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải		a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây. đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất khống chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của phương tiện					
41	Khung và các liên kết , móc kéo	2.1. Khung và các liên kết			
		2.1.1. Tình trạng chung		a) Gia cường khung xe ngoài quy định; b) Nứt, gẫy, biến dạng, cong vênh. mọt gỉ ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Các liên kết không chắc chắn;	
		2.1.3. Móc kéo	đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, biến dạng;	
42	Dẫn động phanh chính	6.1. Dẫn động phanh			
		6.1.5. Ống cứng, ống mềm		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Ống cứng biến dạng, có dấu hiệu cọ sát vào bộ phận khác của xe; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng, có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe, gỉ; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rơ moóc		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Bị rò rỉ.	
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng. c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (*chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)*			a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.
		6.2.2. Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;
43	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
44	Dẫn động ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; c) Rò rỉ môi chất; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
45	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.	a) Bó kẹt khi quay.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
		7.5.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.5.2. Sự làm việc		a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
		7.8. Trợ lực lái			
		7.8.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.	
46	Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
		7.6.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2. Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.
47	Ngõng quay lái	7.7. Ngõng quay lái			
		7.7.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2. Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bó kẹt khi quay.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
48	Moay ơ bánh xe	5.1. Tình trạng chung		i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.	
49	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gẫy, biến dạng; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Ắc nhíp rơ, lỏng.	
50	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.	
51	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.	
52	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn	c) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị vỡ nát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
53	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng;	
54	Các đăng	8.3. Các đăng		a) Không đúng kiểu loại; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.
55	Hộp số	8.2. Hộp số			
		8.2.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt.	
56	Cầu xe	8.4. Cầu xe	đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	**MaD**	**DD**
57	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	
58	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1. Dây điện	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

***Ghi chú*:** Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm quản lý kiểm định.

(Xem tiếp Công báo số 855 + 856)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng